

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA KINH TẾ**

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

**TÌM HIỂU THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG
THỰC CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN KRÔNG BÔNG,
TỈNH ĐAKLAK**

Người thực hiện : Bùi Văn Đông

Ngành học : Kinh Tế Nông Lâm

Khóa : 2008 – 2012

Đắk Lắk, tháng 05 năm 2012

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
KHOA KINH TẾ**

CHUYÊN ĐỀ TỐT NGHIỆP

**TÌM HIỂU THỰC TRẠNG SẢN XUẤT CÂY LƯƠNG
THỰC CỦA NÔNG HỘ TẠI HUYỆN KRÔNG BÔNG,
TỈNH ĐAKLAK**

Người hướng dẫn: ThS. Nguyễn Thị Minh Phương

Người thực hiện : Bùi Văn Đông

Ngành học : Kinh Tế Nông Lâm

Khóa : 2008 – 2012

Đắk Lắk, tháng 05 năm 2012

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành báo cáo thực tập cuối khóa này em xin chân thành cảm ơn:

Giảng viên hướng dẫn Th.s Nguyễn Thị Minh Phương đã tận tình chỉ bảo trong suốt thời gian thực tập và viết báo cáo.

Ban lãnh đạo công tác tại Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Huyện Krông Bông đã nhiệt tình giúp đỡ trong suốt thời gian thực tập tại huyện.

Các hộ gia đình tại địa bàn đã nhiệt tình cung cấp thông tin trong quá trình điều tra, thu thập số liệu trong suốt thời gian vừa qua.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn tới quý thầy cô của bộ môn Kinh tế, Khoa Kinh tế đã giúp em có thêm kiến thức, tạo điều kiện để em được đi thực tập cuối khóa này.

Các thành viên trong lớp Kinh tế Nông lâm K08 đã giúp đỡ, động viên em trong quá trình thực tập.

Vì thời gian có hạn, kiến thức và kinh nghiệm còn nhiều hạn chế nên đề tài mà em thực hiện không thể tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của các thầy cô.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn.

Buôn Ma Thuột, ngày 30 tháng 05 năm 2012

Sinh viên

Bùi Văn Đông

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

UBND	Ủy ban nhân dân
PTSH	Phương tiện sinh hoạt
BQ	Bình quân
ĐVT	Đơn vị tính
KHKT	Khoa học kỹ thuật
NN& PTNT	Nông nghiệp và phát triển nông thôn

DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Trang

Bảng 3.1: Cơ cấu các loại đất huyện Krông Bông.....	17
Bảng 3.2 Tình hình phân bổ đất tại huyện Krông Bông.....	20
Bảng 3.3 Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Krông Bông năm 2010. 20	20
Bảng 3.4 Tình hình lao động huyện Krông Bông năm 2006 - 2010.....	21
Bảng 4.1: Nhân khẩu và lao động của hộ điều tra.....	27
Bảng 4.2: Tình hình sử dụng đất đai hộ điều tra.....	29
Bảng 4.3: Tình hình trang thiết bị phương tiện sản xuất.....	31
Bảng 4.4: Cơ cấu diện tích cây lương thực.....	32
Bảng 4.5: Tình hình năng suất lương thực.....	34
Bảng 4.6: Tình hình thu từ trồng cây lương thực.....	36
Bảng 4.7: Tình hình chi cho trồng cây lương thực	37

DANH SÁCH BIỂU ĐỒ

Trang

Biểu đồ 4.1 Cơ cấu phân chia nhóm hộ	28
Biểu đồ 4.2: Cơ cấu các loại cây trồng.....	30
Biểu đồ 4.3: Cơ cấu các loại cây lương thực.....	32
Biểu đồ 4.4: Biểu đồ cơ cấu thu nhập của nông hộ	35

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I - MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN II - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN.....	4
PHẦN III - ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU...15	
PHẦN IV - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.....	27
PHẦN V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	42
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	45
PHỤ LỤC.....	46

PHẦN I - MỞ ĐẦU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một nước nông nghiệp chính vì vậy đã nhiều năm nay nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu trong công cuộc đổi mới và phát triển đất nước. Nông nghiệp có vị trí hết sức quan trọng vì nông nghiệp sản xuất ra lương thực thực phẩm phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của con người mà các ngành khác không thay thế được, trong đó cây lúa, ngô, sắn. . . là cây trồng chính. Do đó cây lương thực có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế xã hội nước ta.

Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của đất nước nông nghiệp nước ta cũng có sự chuyển biến về số lượng cũng như chất lượng. Kể từ khi có nghị quyết 10 của bộ chính trị 5/4/1988 Nông nghiệp Việt Nam có những bước tăng trưởng khá, người dân có quyền tự chủ trong sản xuất và kinh doanh. Từ một nước thiếu lương thực đến nay không những Việt Nam có đủ lương thực mà còn có số lượng gạo xuất khẩu đứng thứ 2 thế giới sau Thái Lan

Bên cạnh những thành công đạt được trong bối cảnh hội nhập vào nền kinh tế quốc tế khi mà thông tin giá cả, các yếu tố đầu vào, tiêu chuẩn hàng nông nghiệp chất lượng ngày càng cao thực tế cho thấy người nông dân còn thiếu những thông tin cần thiết để xử lý trong quá trình sản xuất của họ, họ cũng cần đào tạo nâng cao kiến thức và kỹ năng phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo. Vì vậy các tổ chức khuyến nông ra đời có nhiệm vụ giúp nông dân giải quyết những yêu cầu cấp thiết nêu trên.

Krông Bông là huyện thuộc tỉnh Dak Lak người dân đa số làm nông nghiệp mà ở đây chủ yếu trồng các loại cây lương thực trong đó có cây lúa nước. Huyện Krông Bông, tỉnh Đak Lak, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa nhưng bị phân hóa do sát dãy núi ChuyangSin. Hoạt động nông nghiệp chủ yếu của nông dân còn mang tính thời vụ và còn manh mún, nhỏ lẻ, sử dụng công cụ thô sơ chưa có điều kiện đưa máy móc hiện đại vào sản xuất, việc áp dụng khoa học – kỹ thuật chưa phổ biến nên năng suất cây trồng còn thấp. Đất đai không thích hợp cho việc phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày như cà phê, cao su, hồ tiêu, điều. . . , chỉ thích hợp việc phát triển cây lương thực nhất là trồng cây lúa nước, sắn, ngô . . .

Trong những năm qua phát triển nông nghiệp nông thôn tại huyện Krông Bông có những bước tiến rõ rệt tuy nhiên thu nhập và hiệu quả kinh tế chưa cao. Bên cạnh còn có sự lạc hậu và nhiều vấn đề cần giải quyết.

Vậy thực trạng sản xuất lương thực ở huyện như thế nào? Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất cây lương thực là gì? Đây là vấn đề cấp thiết đặt ra cần phải nghiên cứu, đánh giá một cách đúng đắn, cần xem xét từ đó có các giải pháp hữu hiệu phát huy các thế mạnh và hạn chế những mặt yếu nhằm làm cho sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả tốt hơn.

Chính vì những vấn đề trên tôi chọn đề tài **“Tìm hiểu thực trạng sản xuất cây lương thực của nông hộ tại huyện Krông Bông”** làm báo cáo thực tập cuối khóa của mình.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

- Tìm hiểu thực trạng sản xuất cây lương thực của các nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông

- Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc sản xuất cây lương thực của các nông hộ trên địa bàn huyện Krông Bông

- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của cây lương thực trên địa bàn huyện Krông Bông.

1.3 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1 Đối tượng nghiên cứu

Các nông hộ sản xuất lương thực tại xã Hòa Sơn và xã Yang Re huyện Krông Bông

1.3.2 Phạm vi nghiên cứu

1.3.2.1 Phạm vi về không gian

Đề tài nghiên cứu trên địa bàn huyện Krông Bông, Tỉnh Đak Lak

1.3.2.2 Phạm vi về thời gian

- Chuyên đề thực hiện từ ngày 20/03/2012 đến ngày 20/05/2012.

1.3.2.3 Phạm vi về nội dung

Tập trung tìm hiểu về tình hình sản xuất cây lương thực của hộ dân tại huyện Krông Bông.

PHẦN II - CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1 Cơ sở lý luận

2.1.1 Khái niệm Hộ và Kinh tế hộ

2.1.1.1 Hộ

- Hộ là một đơn vị cơ bản của xã hội có liên quan đến quá trình tái sản xuất, tái sản xuất tiêu dùng và hoạt động xã hội khác (Martin – 1988)

- Hộ là những người cùng chung huyết tộc hoặc không cùng huyết tộc, cùng chung sống dưới một mái nhà, cùng ăn chung, ở chung và cùng ngân quỹ (Raul – 1989)

- Hộ là những người cùng sống chung dưới một mái nhà, cùng ăn chung, ở chung và cùng ngân quỹ (Werberster – 1990)

Có nhiều khái niệm khác nhau về hộ nhưng có chung đặc điểm sau:

Chung sống dưới một mái nhà.

Chung nguồn thu nhập.

Sản xuất chung.

Có trách nhiệm với nhau trong sự tồn tại và phát triển.

2.1.1.2 Kinh tế hộ

Kinh tế hộ là kinh tế hộ gia đình thuộc loại hình sản xuất tự cấp tự túc, kết hợp với sản xuất hàng hóa nhỏ chủ yếu dựa vào sức lao động và nguồn lực sản xuất của hộ gia đình, nhằm canh tác trên diện tích đất đai hiện có của hộ, với mục đích sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của gia đình và một phần cho nhu cầu thị trường.

2.1.2 Khái niệm về sản xuất

Kinh tế học có những cách tiếp cận khác nhau khi bàn về sản xuất.

+ Theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị Mác – Lênin thì: Sản xuất của cải vật chất là cơ sở của đời sống xã hội loài người và là hoạt động cơ bản nhất trong

tất cả các hoạt động của con người. Sản xuất vật chất là sự tác động của con người vào tự nhiên, nhằm biến đổi nó cho phù hợp với nhu cầu của mình.

+ Theo cách tiếp cận của kinh tế học cổ điển: Kinh tế học tân cổ điển, hay kinh tế học vi mô, bàn về sản xuất với cách tiếp cận của chủ nghĩa cận biên (marginalism). Sản xuất là việc tạo ra hàng hóa và dịch vụ có thể trao đổi được trên thị trường để đem lại cho người sản xuất càng nhiều lợi nhuận càng tốt. Cách tiếp cận này bàn luận nhiều hơn về các chủ đề như: chi phí sản xuất, tối đa hóa lợi nhuận, tối thiểu hóa chi phí sản xuất, năng suất lao động cận biên, tỷ lệ thay thế kỹ thuật cận biên, v.v...

+ Khái niệm sản xuất trong tài khoản quốc gia: Sản xuất là quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị của các đơn vị thể chế để chuyển những chi phí là vật chất và dịch vụ thành sản phẩm là vật chất và dịch vụ khác. Tất cả những hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường hay ít ra cũng có khả năng cung cấp cho một đơn vị thể chế khác có thu tiền hoặc không thu tiền.

Tóm lại sản xuất là một quá trình sử dụng lao động và máy móc thiết bị để chuyển những chi phí là vật chất, dịch vụ thành sản phẩm vật chất và dịch vụ khác. Tất cả những hàng hóa và dịch vụ đó được sản xuất ra phải có khả năng bán trên thị trường có thu tiền hoặc không thu tiền. Đối với sản xuất nông nghiệp thì người sản xuất sử dụng sức lao động, đối tượng lao động và tư liệu lao động nông nghiệp nhằm tạo ra sản phẩm để sử dụng hoặc để bán nhằm thỏa mãn nhu cầu của mình.

2.1.3 Khái niệm về lương thực và cây lương thực

2.1.3.1 Lương thực

Lương thực là sản phẩm của ngành trồng trọt nuôi sống con người hằng ngày như gạo, bánh mì, ... , nguồn cung cấp chính về năng lượng và chất bột cacbonhydrat trong khẩu phần thức ăn cho toàn dân số trên thế giới.

2.1.3.2 Cây lương thực

Cây lương thực là loại cây trồng mà sản phẩm dùng làm lương thực cho người. Năm loại cây lương thực chính của thế giới là ngô (*Zea Mays L.*), lúa nước (*Oryza sativa L.*), lúa mì (*Triticum sp.* tên khác: tiểu mạch), sắn (*Manihot esculenta*

Crantz tên khác khoai mì) và khoai tây (*Solanum tuberosum* L.). Bốn loại cây lương thực chính của Việt Nam là lúa, ngô, sắn và khoai lang (*Ipomoea batatas* L.).

Hạt hoặc củ của cây lương thực là thành phần chính trong khẩu phần ăn của những người dân nghèo tại nhiều nước đang phát triển. Việc tiêu thụ này ở các nước phát triển tuy ít hơn nhưng vẫn là đáng kể nhất.

Trong một số ngôn ngữ phương Tây, cây lương thực, cây "ngũ cốc" được gọi là cereal, cereali, cerealo, zerial, có nguồn gốc từ Ceres, tên gọi của vị nữ thần nông nghiệp và mùa màng của thời kỳ tiền La Mã. Nó dùng để chỉ các loài thực vật thuộc họ Hòa thảo (*Poaceae*) được con người gieo trồng để lấy hạt có thể ăn được (về mặt thực vật học, chúng là kiểu quả gọi là quả thóc).

Trong tiếng Việt ngày nay, cây lương thực được dùng để chỉ toàn bộ nhóm cây lương thực có hạt (Cereals for grain) và nhóm cây củ có bột (Cereals for tuber), chủ yếu là bốn cây lương thực chính lúa, ngô, sắn, khoai lang.

* Lúa nước:

Lúa nước là một trong năm loại cây lương thực chính của thế giới, chúng có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới khu vực đông nam châu Á và châu Phi, cung cấp hơn 1/5 toàn bộ lượng calo tiêu thụ bởi con người.

* Lúa mì hay tiểu mạch (*Triticum* spp.) là một nhóm các loài cỏ đã thuần dưỡng từ khu vực Levant và được gieo trồng rộng khắp thế giới. Về tổng thể, lúa mì là thực phẩm quan trọng cho loài người, sản lượng của nó chỉ đứng sau ngô và lúa gạo trong số các loài cây lương thực. Hạt lúa mì là một loại lương thực chung được sử dụng để làm bột mì trong sản xuất các loại bánh mì; mì sợi, bánh, kẹo v.v.^[3] cũng như được lên men để sản xuất bia rượu hay nhiên liệu sinh học. Lúa mì cũng được gieo trồng ở quy mô hạn hẹp làm cỏ khô cho gia súc và rom cũng có thể dùng làm cỏ khô cho gia súc hay vật liệu xây dựng để lợp mái.

* Ngô là một loại ngũ cốc quan trọng trên thế giới, đứng thứ ba sau lúa mì và lúa gạo. Ngô, bắp hay bẹ (danh pháp khoa học: *Zea mays* L. ssp. *mays*) là một loại cây lương thực được thuần canh tại khu vực Trung Mỹ và sau đó lan tỏa ra khắp

châu Mỹ. Ngô lan tỏa ra phần còn lại của thế giới sau khi có tiếp xúc của người châu Âu với châu Mỹ vào cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI.

Ngô là cây lương thực được gieo trồng nhiều nhất tại châu Mỹ (Chỉ riêng tại Hoa Kỳ thì sản lượng đã là khoảng 270 triệu tấn mỗi năm).

* Khoai tây:

Khoai tây là loài cây nông nghiệp ngắn ngày, trồng lấy củ chứa tinh bột, loại cây trồng lấy củ rộng rãi nhất thế giới, và là loại cây trồng phổ biến thứ 4 về mặt sản lượng tươi - xếp sau lúa, lúa mì và ngô. Khoai tây có nguồn gốc từ Peru, trong nghiên cứu được David Spooner xuất bản năm 2005 thì quê hương của cây khoai tây là một khu vực phía nam Peru. Hiện tại người ta cho rằng khoai tây đã được du nhập vào châu Âu vào khoảng thập niên 1570 và sau đó nó đã được những người đi biển châu Âu đưa đến các lãnh thổ trên khắp thế giới.

* Sắn là cây lương thực ăn củ hàng năm, có thể sống lâu năm, thuộc họ thầu dầu Euphorbiaceae. Cây sắn cao 2-3m, đường kính tán 50-100 cm. Lá khía thành nhiều thùy, có thể dùng để làm thức ăn chăn nuôi gia súc. Rễ ngang phát triển thành củ và tích lũy tinh bột. Sắn có thời gian sinh trưởng thay đổi từ 6 đến 12 tháng, có nơi tới 18 tháng, tùy thuộc giống, vụ trồng, địa bàn trồng và mục đích sử dụng. Thái Lan chiếm trên 85% lượng xuất khẩu sắn toàn cầu, kế đến là Indonesia và Việt Nam.

* Khoai lang:

Khoai lang là một loài cây nông nghiệp với các rễ củ lớn, chứa nhiều tinh bột, có vị ngọt. Nó là một nguồn cung cấp rau ăn củ quan trọng, được sử dụng trong vai trò của cả rau lẫn lương thực. Năm 2006, toàn thế giới có 111 nước trồng khoai lang (FAO 2008) trên diện tích 8,99 triệu ha, trong đó 95% tại các nước đang phát triển, năng suất bình quân 13,72 tấn/ha. Việt Nam có sản lượng khoai lang 1,45 triệu tấn, đứng thứ năm của toàn thế giới sau Trung Quốc (100,22 triệu tấn), Nigeria (3,46 triệu tấn), Uganda (2,62 triệu tấn) và Indonesia (1,85 triệu tấn). Khoai lang dùng làm lương thực cho người, thức ăn chăn nuôi và làm nguyên liệu chế biến tinh

bột, rượu, cốm, xi rô, nước giải khát, bánh kẹo, mì, miến, phụ gia dược phẩm, màng phủ sinh học.

2.1.4 Khái niệm độc canh, thâm canh, đa canh, luân canh và chuyển dịch cơ cấu cây trồng

- Độc canh: Là kiểu sản xuất nông nghiệp tập trung quá nhiều vào một loại cây trồng. Độc canh không khai thác được tiềm năng sản xuất, không sử dụng tốt đất đai và sức lao động trong nông nghiệp dẫn đến mất cân bằng sinh thái, phát triển nhiều sâu, bệnh hại, thu nhập và đời sống giảm sút. Các nước có nền nông nghiệp phát triển đều phân đầu đa dạng hoá nông nghiệp.

- Thâm canh: Là trồng trọt theo hướng đầu tư thêm lao động và tư liệu sản xuất vào một đơn vị diện tích canh tác để tăng sản phẩm nông sản.

- Đa canh: Là hình thức trồng nhiều loại cây trên một diện tích đất trồng trọt. Đa canh là hình thức quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nó nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất vì nó khai thác có hiệu quả cao về tài nguyên đất đai, lao động, vốn cũng như nguồn lợi điều kiện tự nhiên.

- Luân canh: Là sự luân phiên cây trồng theo không gian và thời gian. Luân canh theo không gian là luân phiên thay đổi chỗ trồng của một loại cây, từ mảnh đất này sang mảnh đất khác, cho đến khi trở lại chỗ cũ. Luân canh theo thời gian là sự luân phiên cây trồng sau một vài vụ hay một vài năm mới trồng lại cây cũ trên cùng một mảnh đất, một không gian.

- Chuyển dịch cơ cấu cây trồng: Là sự thay đổi về tỷ lệ diện tích cây trồng, giá trị sản lượng của những cây trồng và chịu sự thay đổi của các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội.

2.1.5 Đặc trưng và vai trò sản xuất cây lương thực

2.1.5.1 Đặc trưng sản xuất cây lương thực

- Thời gian sinh trưởng phát triển ngắn.
- Sản xuất mang tính thời vụ.
- Có truyền thống sản xuất từ thời xa xưa.
- Chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện tự nhiên như thời tiết, sâu bệnh...
- Sản xuất tiến hành ngoài trời, phát triển ở hầu hết các vùng miền trên cả nước.
- Kỹ thuật canh tác sản xuất đơn giản.

2.1.5.2 Vai trò của sản xuất cây lương thực

Sản xuất lương thực đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, các sản phẩm từ cây lương thực đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của con người đồng thời góp phần phát triển kinh tế đất nước.

Các sản phẩm từ cây lương thực ngày càng đa dạng và phong phú hơn nhưng chưa có ngành nào có thể thay thế được đối với sản xuất lương thực.

Một số sản phẩm từ lương thực được làm nguyên liệu đầu vào cho ngành công nghiệp.

2.1.6 Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất cây lương thực

- Vị trí địa lý và đất đai

Vị trí địa lý có ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến sản xuất lương thực. Ở những nơi có vị trí thuận lợi như gần đường giao thông, gần cơ sở chế biến nông sản, gần thị trường tiêu thụ sản phẩm, gần trung tâm các khu công nghiệp, đô thị lớn,... sẽ có điều kiện phát triển sản xuất.

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, không thể thay thế được trong quá trình sản xuất nông nghiệp. Do vậy quy mô đất đai, địa hình và tính chất nông hóa thổ nhưỡng có ảnh hưởng đến tình hình sản xuất lương thực.

- Khí hậu và môi trường sinh thái

Khí hậu, thời tiết có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Điều kiện thời tiết, khí hậu, lượng mưa, độ ẩm, nhiệt độ, ánh sáng,... có mối quan hệ chặt chẽ đến sự hình thành và sử dụng các loại đất.

Môi trường sinh thái cũng ảnh hưởng đến sản xuất lương thực, nhất là nguồn nước, không khí.

- Yếu tố về lao động, vốn sản xuất và cơ sở hạ tầng nông thôn

Người lao động phải có trình độ học vấn và kỹ năng lao động để tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật về kinh nghiệm sản xuất tiên tiến.

Vốn là điều kiện không thể thiếu trong quá trình sản xuất kinh doanh, là yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất.

Cơ sở hạ tầng chủ yếu trong nông nghiệp nông thôn bao gồm: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trang thiết bị trong nông nghiệp,... đây là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển sản xuất lương thực.

- Yếu tố thị trường

Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào giá cả thị trường, những sản phẩm nào được giá thì hộ nông dân chú ý phát triển.

- Yếu tố kỹ thuật canh tác

Do điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của mỗi vùng khác nhau, các giống cây khác nhau đòi hỏi phải có kỹ thuật canh tác khác nhau. Điều này có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất lương thực.

- Yếu tố ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ

Sản xuất lương thực không thể tách rời những tiến bộ khoa học kỹ thuật, hiện nay tiến bộ khoa học – công nghệ có vai trò quan trọng trong việc tạo ra giống cây trồng có năng suất cao, chất lượng tốt, tạo ra các máy móc phục vụ cho quá trình sản xuất có hiệu quả hơn.

- Các nhân tố thuộc về quản lý vĩ mô của Nhà nước

Nhóm yếu tố này bao gồm các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước như: Chính sách thuế, chính sách ruộng đất, chính sách bảo hộ sản phẩm, trợ giá

nông sản phẩm, miễn thuế cho sản phẩm mới, chính sách cho vay vốn, giải quyết việc làm, chính sách đối với đồng bào đi xây dựng vùng kinh tế mới,...

2.2 Cơ sở thực tiễn

2.2.1 Thực trạng sản xuất lương thực trên thế giới

Việc đảm bảo nguồn lương thực là vấn đề mà toàn thế giới phải đương đầu khi mà giá thực phẩm mỗi ngày một tăng cao, dân số ngày càng tăng trong khi đất sản xuất nông nghiệp ngày càng có xu hướng ngày càng thu hẹp.

Ở Trung Quốc, cơn hạn hán nghiêm trọng vào mùa Đông đang đe dọa mùa màng ở Trung Quốc nước sản xuất lúa mì nhiều nhất thế giới. Tổ chức nông lương Liên Hiệp Quốc FAO cho hay mật độ mưa dưới mức bình thường kể từ 5 tháng qua tại Trung Quốc không những đe dọa nông dân trồng lúa mì mà còn khiến nguồn nước bị thiếu hụt, ảnh hưởng tới hàng triệu người.

Ở Indonesia, quốc gia này đã nhập khẩu thêm gạo để nâng lượng gạo dự trữ lên 1/3. Đây là dấu hiệu mới nhất cho thấy chính quyền nước này lo ngại giá thực phẩm tăng cao gây lạm phát lẫn nguồn cung cấp lương thực đang ngày càng giảm sút.

Ở Úc, trận bão Yasi mới đây khiến vấn đề lương thực, thực phẩm thêm nóng bỏng. Ông Alf Cristaudo, Chủ tịch tổ chức các nhà trồng mía tại Úc cho biết có tới ¼ vụ mía trong tiểu bang Queensland có thể bị thất thu vì bão.

Trong khi đó, bản báo cáo hàng tháng mới nhất của chính phủ Hoa Kỳ về vấn đề ngũ cốc khiến nhiều người lo ngại về việc sản phẩm nông nghiệp ngày càng được sử dụng để làm nhiên liệu, vì bắp được sử dụng rất nhiều để làm chất etanol(chất xăng sinh học) nên bộ nông nghiệp Hoa Kỳ tiên đoán mức dự trữ bắp thấp nhất kể từ thời kỳ Đại khủng hoảng tới nay .

Chỉ riêng đối với mặt hàng gạo, người ta ít lo ngại hơn một chút vì có 2 nguồn cung cấp dồi dào từ 2 nước là Việt Nam và Thái lan. Tuy nhiên các nhà kinh doanh gạo cho hay chẳng bao lâu nữa chính phủ các quốc gia trong vùng Châu Á sẽ tìm cách mua thêm gạo tích trữ.

Theo hãng thông tấn Reuters, giá lúa mì, bắp, đậu nành và những loại hạt có dầu trên thế giới đang tăng cao ở mức kỷ lục trong khi nguồn cung cấp những loại này đang khan hiếm, và theo báo cáo tháng 7/2011 giá lương thực thế giới tăng 33% so với cùng kỳ năm 2010, trong khi đó, giá dầu đã tăng 45% kéo theo gia tăng các mặt hàng phân bón.

Tóm lại, nhìn chung thực tình hình về lương thực trên thế giới đang có xu hướng thiếu trong thời gian tới, đồng thời còn kéo theo sự tăng giá của lương thực. Từ đó dẫn đến xuất hiện nhiều vấn đề xã hội cần giải quyết.

2.2.2 Thực trạng sản xuất cây lương thực ở Việt Nam

Sản xuất lương thực là ngành quan trọng nhất của nông nghiệp Việt Nam. Lúa là cây lương thực quan trọng nhất, chiếm diện tích gieo trồng lớn nhất. Cây lương thực quan trọng thứ 2 là ngô đang có xu hướng tăng ở Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải miền trung. Cây lương thực quan trọng thứ 3 là cây sắn đang có xu hướng tăng ở vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, vùng núi và trung du Bắc Bộ. Cây lương thực quan trọng thứ 4 là khoai lang có xu hướng giảm ở hầu hết các vùng. Những cây lương thực, thực phẩm lấy củ và lấy hạt khác (khoai tây, khoai môn, khoai mỡ, dong riềng, hoàng tinh cao lương, lúa mì, lúa miến, lúa mạch) chiếm tỷ trọng không nhiều.

Sản lượng lương thực Việt Nam không những đủ cho nhu cầu trong nước mà còn có khối lượng lớn xuất khẩu. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 445kg năm 2000 lên 504kg năm 2011. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu gạo và các sản phẩm sắn(tinh bột sắn và sắn lát) đứng thứ 2 thế giới sau một thời gian dài thiếu lương thực.

Năm 2010 kinh tế trong nước đã đạt được những thành tựu quan trọng, GDP đã tăng 6,78%, xuất khẩu tăng 25,5%, nhập siêu giảm còn 17,3%. Trong đó, xuất khẩu lương thực đạt 6,754 triệu tấn, trị giá FOB 2,912 tỷ USD(trị giá CIF 3,165 tỷ USD), tăng 11,59% về số lượng và tăng 18,15% về trị giá FOB(tăng 17,30% trị giá CIF) so với năm 2009. Giá xuất khẩu bình quân đạt 431,09 USD/tấn FOB, tăng 5,88% so với cùng kỳ. Cụ thể , hợp đồng tập trung là 2,973 triệu tấn, hợp đồng thương mại là 3,781 triệu tấn. Theo số liệu của Hải Quan, thì xuất khẩu đạt 6,828

triệu tấn, tăng 14,6% so với năm 2009 và đạt giá trị 3,212 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2009.

Thị trường xuất khẩu năm 2011 cũng sẽ không thay đổi nhiều so với năm 2010, bao gồm các thị trường truyền thống như: Philippines, Malaysia, Indonesia . . . Dự kiến năm 2011, kế hoạch xuất : Quý I là 1.300.000 tấn, quý II là 2.000.000 tấn, quý III là 1.500.000 tấn và quý IV là 1.200.000 tấn. Mặc dầu số lượng thấp hơn năm 2010, nhưng giá thị trường ổn định, phương hướng điều hành là giữ giá tốt để đạt kim ngạch tương đương năm 2010

Việt Nam hiện đã đạt được an ninh lương thực trên phạm vi quốc gia. Tuy nhiên để đảm bảo an ninh lương thực ở cấp hộ gia đình trên phạm vi cả nước vẫn đang là một vấn đề lớn đặc biệt là ở miền núi phía bắc và vùng sâu vùng xa ở tây nguyên.

Giá các loại hàng hóa, đặc biệt là giá lương thực thế giới tăng cao trong thời gian gần đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam. Vì Việt Nam vừa là nhà xuất khẩu gạo đứng thứ 2 thế giới, nhưng lại là nước nhập khẩu nhiều loại nguyên, nhiên liệu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp trong nước.

Trong bối cảnh giá lương thực trên thế giới đang có xu hướng tăng cao, cung – cầu mất cân đối lớn do nhiều nguyên nhân, Việt Nam cần phải giải quyết tốt bài toán vừa đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, vừa phải tận dụng thời cơ để xuất khẩu lương thực đạt hiệu quả cao. Vì thế , Việt Nam cần làm tốt các khâu : sản xuất, tổ chức thị trường, điều hành xuất khẩu . . . Trên cơ sở đó, cần tính đến các yếu tố có liên quan đến các khâu trên. Theo một cố vấn cao cấp phòng Phát triển bền vững(chương trình phát triển Liên Hợp Quốc), Việt Nam sẽ là một trong 5 nước chịu thiệt hại nặng nhất do biến đổi khí hậu toàn cầu.

Cục Trồng trọt (Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn) cảnh báo về việc đất nông nghiệp đang từng ngày bị chuyển đổi mục đích sử dụng một cách thiếu quy hoạch và tùy tiện nên ngày càng bị thu hẹp một cách đáng báo động. Tổng diện tích đất lúa toàn quốc hiện nay là 4,1 triệu ha. Từ năm 2000-2005, diện tích đất lúa giảm mạnh với hơn 302.000 ha . Gần 9 năm qua, đất lúa đã bị giảm 59.000 ha. Riêng tại đồng bằng Sông Cửu Long, từ năm 2000- 2007, đất lúa đã bị giảm 205.000 ha (57% so với toàn quốc). Tại phía bắc, chỉ tính Hải Dương, Hưng Yên,

Hà Nội đã giảm 3.161 ha . . . mặt khác, thói quen sản xuất nhỏ, tập quán canh tác và sử dụng phân bón chưa phù hợp, chất lượng giống cây trồng, vật nuôi chưa cao . . . cũng hạn chế đến năng suất chất lượng lương thực của Việt Nam. Vì thế, gạo Việt Nam giá thấp hơn gạo cùng loại của Thái Lan(550/900USD/tấn).

PHẦN III - ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm địa bàn nghiên cứu.

3.1.1 Điều kiện tự nhiên

3.1.1.1 Vị trí địa lý

Krông Bông nằm ở phía Đông Nam tỉnh Đắk Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 55 km. Vị trí tiếp giáp với các đơn vị hành chính khác như sau:

- Phía Bắc giáp 3 huyện : Krông Pắc, Ea Kar, M' Đrăk – tỉnh Đắk Lắk.
- Phía Nam giáp huyện Lắk – tỉnh Đắk Lắk và giáp tỉnh Lâm Đồng.
- Phía Đông giáp huyện M' Đrăk – tỉnh Đắk Lắk và giáp tỉnh Khánh Hòa.
- Phía Tây giáp huyện Cư Kuin, huyện Krông Ana – tỉnh Đắk Lắk.

3.1.1.2 Địa hình, địa mạo

Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa cao nguyên Buôn Ma Thuột với Trường Sơn Nam nên địa hình của huyện bị chia cắt rất mạnh, thấp dần theo hướng Đông Nam xuống Tây Bắc. Có thể chia thành 3 dạng địa hình chính:

- Dạng địa hình núi cao: Chiếm 64%, tập trung thành vòng cung lớn bao quanh 3 phía Bắc, Đông, Nam; mức độ chia cắt rất mạnh; độ cao trung bình từ 1.500-2500m; độ dốc phổ biến trên 25°.
- Dạng địa hình núi thấp: Chiếm 19%, phân bố về phía Bắc – Đông Bắc huyện và trải dài từ Đông sang Tây; có độ cao trung bình từ 500-1000m; độ dốc từ 15- 20°.
- Dạng địa hình thung lũng ven sông: Chiếm 17%, phân bố theo các sông lớn như: Krông Bông, Krông Pắc; địa hình tương đối bằng phẳng; độ cao trung bình dưới 500m, độ dốc phổ biến <8°.

3.1.1.3 Điều kiện khí hậu

Nằm trên vùng cao nguyên Buôn Ma Thuột, bị chi phối bởi dãy Chư Yang Sin, nên khí hậu Krông Bông vừa mang tính chất khí hậu cao nguyên mát dịu, vừa

mang tính chất khí hậu nhiệt đới tiểu vùng núi cao. Nhìn chung trong năm khí hậu Krông Bông có 2 mùa nắng mưa rõ rệt với những đặc trưng cơ bản như sau:

Nhiệt độ: Nhiệt độ trung bình năm từ 23,7- 27,3⁰C, tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng 12 và tháng 1 nhiệt độ có thể xuống đến khoảng 17,3 – 20,1⁰C, tháng có nhiệt độ cao nhất là tháng 4 và tháng 5 nhiệt độ trung bình có thể lên đến 35⁰C.

Lượng mưa: Có 2 tiểu vùng mưa: Vùng phía Đông bao gồm Hòa Phong và 3 xã Cư Pui, Cư Drăm, Yang Mao có mùa mưa kéo dài và kết thúc cũng muộn hơn, lượng mưa cũng nhiều hơn so với các xã phía Tây và phía Bắc huyện. Nhìn chung trên toàn huyện có lượng mưa lớn (trung bình từ 1.800 – 2.400mm/năm), mùa mưa dài: từ tháng 4 đến đầu tháng 12, khá thuận lợi với các loại cây lâu năm, nhưng vào những năm hoặc những tiểu vùng mùa mưa kết thúc muộn thì ảnh hưởng đến chất lượng thụ phấn của cây trồng (điều).

Mùa khô bắt đầu vào tháng 12 đến tháng 4 năm sau (gió Đông Bắc thịnh hành) với lượng mưa chiếm khoảng 5 – 10% tổng lượng mưa năm; mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11 (gió Tây Nam thịnh hành), thường có mưa lớn và tập trung, chiếm hơn 85% lượng mưa cả năm.

3.1.1.4 Thủy văn

Krông Bông là một trong những huyện có hệ thống nước mặt khá phong phú, toàn vùng có mạng lưới sông suối dày đặc với mật độ 0,35-0,55km/km². Có 3 sông chính: Sông Krông Ana, Sông Krông Bông và Sông Krông Pắc, chảy theo hướng Đông Nam – Tây Bắc.

Ngoài ra còn có nhiều suối lớn nhỏ phân bố khá đều trên khắp địa bàn huyện, phía Bắc có suối nhỏ đổ ra sông Krông Bông, phía Nam có suối đổ ra sông Krông Ana, đoạn chảy qua huyện có dòng chảy theo hướng từ Đông sang Tây, lưu lượng 1,1m³/s, và các suối khác đều đổ vào sông Krông Bông. Tất cả các mạng lưới sông lớn nhỏ này tạo thành mạng lưới nước mặt phong phú trên toàn huyện.

3.1.2 Các nguồn tài nguyên

3.1.2.1 Tài nguyên đất:

Theo kết quả điều tra nông hóa thổ nhưỡng cho thấy đất đai của huyện Krông Bông bao gồm các nhóm đất chính như sau:

Bảng 3.1: Cơ cấu các loại đất huyện Krông Bông

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất phù sa	10.825	8,61
2	Đất xám	2.815	2,24
3	Đất đỏ vàng	109.521	87,09
4	Đất dốc tụ	555	0,44
5	Sông suối, ao hồ	2.033	1,62

Nguồn : Phòng NN& PTNT

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 10.825ha, chiếm tỷ lệ 8,61% diện tích đất tự nhiên toàn huyện chủ yếu tập trung vùng thấp trũng ven suối thích hợp trồng lúa.
- Nhóm đất xám: Diện tích 2.815ha, chiếm tỷ lệ 2,24% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.
- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 109.521ha, chiếm tỷ lệ đa số 87,09% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.
- Nhóm đất dốc tụ: Diện tích 555ha, chiếm 0,44% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. hình thành do sản phẩm dốc tụ và bồi lắng. Đất có thành phần cơ giới từ thịt nặng đến sét, khả năng thoát nước kém, hàm lượng mùn, đạm, lân khá cao. Loại đất này rất thích hợp cho việc trồng lúa nước.
- Sông suối, ao hồ: chiếm 2.033ha, chiếm tỷ lệ 1,62% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện.

3.1.2.2 Tài nguyên nước:

- Nước mặt: Trên địa bàn huyện có các sông là sông Krông Bông, Krông Ana, Krông Pắc và mạng lưới suối nhỏ phân bố đều khắp vùng với lưu lượng dòng chảy tương đối lớn. Chất lượng nước mặt khá tốt, nước suối thường có độ khoáng nhỏ, pH trung tính, sử dụng tốt cho nông nghiệp

- Nước ngầm: Theo kết quả lập bảng đồ địa chất thủy văn của liên đoàn Địa chất thủy văn – Địa chất công trình Miền Trung, cho thấy: Nước ngầm trên địa bàn huyện thuộc phức hệ chứa nước lỗ hổng các thành bởi rời đệ tứ (albQ): diện phân bố của phức hệ chứa nước này không lớn và chủ yếu dọc theo các thung lũng sông suối như là sông Krông Bông, Krông Ana, Krông Pắc. Phức hệ này có khả năng cung cấp nước khá phong phú, độ sâu phân bố 15 đến 20m.

3.1.2.3 Tài nguyên rừng

Nằm trong vùng có điều kiện khí hậu, địa hình, đất đai nhiều thuận lợi nên thảm thực vật, động vật ở đây phát triển đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều chủng loài khác nhau:

- Thảm thực vật rừng: Thảm thực vật rừng tại đây là một kho tàng thiên nhiên quý giá và đa dạng với nhiều chủng loại cây trồng có giá trị như thông 2 lá dẹt, hoàng đàn giả (thiên tùng), thông nạng, pơ mu..., vốn những loại cây đặc hữu và quý hiếm được ghi trong sách đỏ của Việt Nam cần được bảo vệ nghiêm ngặt.

- Động vật rừng: Nằm trong một tỉnh có diện tích rừng tự nhiên lớn nhất trong cả nước nên số lượng và chủng loại động vật cũng nhiều vào bậc nhất. Hệ động vật của rừng khá phong phú và đa dạng, có giá trị kinh tế cũng như nghiên cứu khoa học, trong đó có rất nhiều loài được nêu trong sách đỏ Việt Nam cần được bảo vệ, phục hồi và phát triển.

Dưới sức ép của sự gia tăng dân số cùng với nạn phá rừng để khai thác lâm sản, làm nương rẫy tràn lan... đã làm cho diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp. Bên cạnh đó, cùng với các hoạt động khai thác săn bắn động vật rừng bừa bãi... đã làm cho các nguồn tài nguyên trên ngày càng trở nên cạn kiệt.

Theo thống kê của phòng tài nguyên và môi trường huyện Krông Bông năm 2010:

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp : 80.405,03 ha.

Trong đó:

- Đất rừng sản xuất: 36.009,27 ha.

- Đất rừng đặc dụng: 30.279,07 ha

- Đất rừng phòng hộ: 14.116,79 ha

3.1.3 Điều kiện kinh tế - xã hội

3.1.3.1 Thực trạng phát triển kinh tế

Kinh tế huyện Krông Bông trong năm 2011 đã đạt được kết quả như sau:

- Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện (tính theo giá so sánh năm 1994) : 541,66 tỷ đồng, đạt 103,75% kế hoạch, tăng 13,26% so với năm 2010, trong đó:

+ Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, ngư nghiệp : 263,75 tỷ đồng, đạt 94,96% kế hoạch, tăng 4,91% so với năm 2010.

+ Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng : 144,89 tỷ đồng, đạt 116,23% kế hoạch, tăng 31,07% so với năm 2010.

+ Giá trị sản xuất ngành thương mại, dịch vụ : 133,02 tỷ đồng, đạt 111,16% kế hoạch, tăng 14,39% so với năm 2010.

3.1.3.2 Tình hình phân bổ và sử dụng đất trên địa bàn.

Căn cứ vào kết quả điều tra trên địa bàn huyện cũng như kế hoạch sử dụng đất đến năm 2011, tình hình phân bổ và sử dụng đất như sau:

Tổng diện tích đất nông nghiệp là 107.723,61 ha chiếm 85,67% tổng diện tích tự nhiên. Đất phi nông nghiệp là 4.371,72 ha, chiếm 4.06%, đất chưa sử dụng là 13.653,67 ha, chiếm 10,86%.

Bảng 3.2 Tình hình phân bổ đất tại huyện Krông Bông

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên		125.749	100%
1. Đất nông nghiệp	NNP	107.723,61	85,67
1.1 Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	27.250,43	21,67
1.1.1 Đất trồng cây hàng năm	CHN	20.882,77	16,61
1.1.2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.367,66	5,06
1.2 Đất lâm nghiệp	LNP	80.405,13	63,94
1.3 Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,05	0,05
2. Đất phi nông nghiệp	PNN	4.371,72	3,48
2.1 Đất ở	OTC	670,66	0,53
2.2 Đất chuyên dùng	CDG	2.651,37	2,11
2.3 Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	937,83	0,75
3. Đất chưa sử dụng	CSD	13.653,67	10,86

Nguồn : Phòng NN& PTNT

3.1.3.3 Dân số và lao động

Theo báo cáo thống kê của phòng thống kê tại huyện Krông Bông thì toàn huyện có 18.193 hộ, với 94.879 khẩu, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,9%.

Bảng 3.3 Diện tích, dân số và mật độ dân số huyện Krông Bông năm 2010.

Xã	Diện tích (Km2)	Dân số trung bình (Người)	Mật độ dân số (Người/Km2)
Thị trấn Krông Kmar	5,58	6.418	1.150,18

Yang Reh	29,73	5.165	173,73
Ea Trul	24,93	5.988	240,19
Hòa Sơn	53,88	9.193	170,62
Hòa Lễ	98,88	6.461	65,34
Hòa Phong	140,55	7.600	54,07
Cư Pui	173,69	11.354	65,37
Cư Drăm	160,67	11.354	70,67
Yang Mao	401,72	7.128	17,74
Hòa Tân	16,5	4.392	266,18
Cư Kty	33,68	2.669	79,25
Hòa Thành	27,76	4.049	145,86
Dang Kang	28,38	6.297	221,88
Khuê Ngọc Điền	61,54	6.511	105,80

Nguồn : Phòng thống kê

Từ kết quả của phòng thống kê huyện Krông Bông năm 2010 người trong độ tuổi lao động là 45.897 người 97,5%, người mất khả năng lao động là 880 người chiếm 2,5%.

Bảng 3.4 Tình hình lao động huyện Krông Bông năm 2006 - 2010.

	2006	2007	2008	2009	2010
A. Nguồn lao động	43.545	45.833	46.153	46.536	47.072
1. Trong độ tuổi lao động	42.235	44.624	44.942	44.564	45.897
+ Có khả năng lao động	41.223	43.548	43.917	44.564	45.107
+ Mất khả năng lđ	1.012	1.076	1.025	920	880
2. Số người ngoài độ tuổi lđ.	2.322	2.285	2.238	2.253	2.293
+ Trên độ tuổi lđ	1.542	1.56	1.448	1.521	1.540
+ Dưới độ tuổi lđ	780	725	790	732	745

B. Phân phối lao động	43.545	44.833	46.155	46.530	47.072
1. Lđ đang làm việc trong trong ngành kinh tế.	36.746	37.647	38.532	39.741	40.035
2. Số người trong độ tuổi có khả năng lđ đang đi học	3.463	5.133	5.121	4.262	4.215
+ Học phổ thông	3.161	4.713	4.576	3.825	3.803
+ Học chuyên môn, nghiệp vụ	302	420	545	437	412
3. Số người trong độ tuổi lđ có khả năng lđ không có việc.	771	615	587	515	485
4. Số người trong độ tuổi lđ có khả năng lđ không làm việc.	615	543	495	437	430

Nguồn : Phòng thống kê

3.1.3.4 Hạ tầng – kỹ thuật

- **Giao thông :** Các tuyến giao thông huyết mạch trên địa bàn huyện gồm có tuyến quốc lộ 27 (đoạn đi qua huyện dài 10,5 km) và 2 tuyến đường tỉnh lộ (đoạn đi qua huyện dài 68,6 km) đã được trải nhựa, cùng với 10 tuyến đường huyện (65,8 km) đã được nhựa hóa.

Ngoài ra còn có các tuyến đường xã với tổng chiều dài 342 km, hầu hết là đường đất, rất khó khăn cho việc đi lại, vận chuyển nông sản phẩm, đặc biệt vào mùa mưa.

- **Thủy lợi :** Hiện nay trên địa bàn huyện có 21 công trình thủy lợi với dung tích trữ 11.956.030 m³, trong đó có khoảng 8 công trình trung thủy nông và 13 công trình tiểu thủy nông. Tổng công suất thiết kế các công trình tưới tiêu cho khoảng 2.124 ha (lúa: 1.594 ha; cà phê: 530 ha). Song do kinh phí đầu tư còn hạn chế, chất lượng thiết kế cũng như thi công còn nhiều tồn tại, hệ thống công trình lại chưa được xây dựng hoàn chỉnh, nhất là phần kênh mương chủ yếu là kênh đất lại đi qua nhiều vùng địa hình, địa chất phức tạp, bị bồi lấp, thu hẹp và sạt lở qua quá trình sử dụng làm hạn chế khả năng tưới tiêu.

- **Bưu chính viễn thông:**

Hệ thống bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện trong những năm qua đã được chú trọng đầu tư xây dựng, phục vụ tốt cho nhu cầu của người dân trên địa bàn, thông tin liên lạc luôn đảm bảo được thông suốt, không xảy ra sự cố. Hiện nay 13/14 xã, thị trấn đã có điểm bưu điện văn hóa xã, có 600 thuê bao internet và 52.596 thuê bao điện thoại các loại, bình quân 59,6 máy điện thoại trên 100 dân.

- Điện chiếu sáng:

Hiện nay 14/14 xã, thị trấn của huyện đã được kéo điện sinh hoạt đến vùng trung tâm, số hộ dân đã sử dụng điện chiếu sáng đạt 87% tổng số hộ trên địa bàn huyện.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Phương pháp thu thập số liệu

- Thu thập số liệu thứ cấp

Là những tài liệu sẵn có liên quan đến cơ sở lý luận, thực tiễn của đề tài, thông qua báo cáo luận văn, tài liệu tham khảo, các sách báo tạp chí, các kết quả nghiên cứu trước đây...trong các thư viện, internet, tư liệu khoa bằng cách sao chụp, in chụp những phần có liên quan đến đề tài.

Các báo cáo của phòng nông nghiệp, phòng thống kê huyện Krông Bông bao gồm: Báo cáo về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, báo cáo về tình hình sử dụng đất đai, các tài liệu khác có liên quan tại huyện Krông Bông, tỉnh ĐắkLak.

- Thu thập số liệu sơ cấp:

Được thu thập qua quá trình điều tra thực tế các hộ tại địa bàn nghiên cứu thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp nông hộ.

Xác định số đơn vị mẫu điều tra: 100

Sử dụng phương pháp chọn mẫu

$$N = \left[\frac{\frac{z_{\alpha}}{2} \times \delta}{d} \right]^2$$

Trong đó:

N là kích thước mẫu

$z_{\alpha}/2$ là phân phối chuẩn với độ tin cậy là 95% tra bảng phân phối chuẩn ta được 1,96

δ là phương sai (Standard deviation)

d là sai số chuẩn (Standard error)

Ta điều tra 100 hộ ngẫu nhiên trồng cây lương thực với diện tích tương ứng của từng hộ sau đó sử dụng chức năng thống kê mô tả trên Excel tìm ra được phương sai và sai số chuẩn rồi thế vào phương trình để tìm ra số phiếu cần điều tra.

Nội dung phiếu điều tra bao gồm các phần:

- Thông tin chung về lao động, nhân khẩu
- Tình hình sử dụng đất
- Tình hình thu, chi cho việc sản xuất lương thực

3.2.2 Phương pháp điều tra chọn mẫu

Quá trình điều tra và thu thập số liệu được tiến hành tại 2 xã trên địa bàn huyện đó là Hòa Sơn và Yang Re. Đây là những xã có diện tích lương thực tương đối nhiều và thu nhập người dân chủ yếu là cây lương thực.

Phương pháp chọn hộ điều tra:

Theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên, chọn đại diện 100 hộ (Trong tổng số hộ của 2 xã Hòa Sơn và Yang Re) hộ nào cũng có thể được điều tra. Mỗi xã chọn ra 50 hộ, việc lựa chọn hộ điều tra bằng cách đi điều tra từng hộ trong thôn, hộ nào có người ở nhà thì tiến hành điều tra hộ đó. Đây là hình thức thu thập số liệu 1 cách ngẫu nhiên các hộ trong thôn có xác suất chọn mẫu như nhau.

Chỉ tiêu phân loại hộ

Thủ tướng vừa ký quyết định ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo mới áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Theo đó, hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng (4,8 triệu đồng/người/năm) trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng (6 triệu đồng/người/năm) trở xuống.

Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 - 520.000 đồng/người/tháng. Hộ cận nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 501.000 - 650.000 đồng/người/tháng. Mức chuẩn nghèo quy định nêu trên là căn cứ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và chính sách kinh tế, xã hội khác. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2011.

Dựa vào tình hình cụ thể của các hộ trong xã để phân loại nhóm hộ như sau:

Nhóm hộ nghèo: <401000 VNĐ/người/tháng

Nhóm hộ cận nghèo : Từ 401000 đến 520000 VNĐ/người/tháng

Nhóm hộ khá và giàu: >520000 VNĐ/người/tháng

Số mẫu được chọn là 100 hộ thuộc xã Hòa Sơn và Yang Re huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

3.2.3 Phương pháp tổng hợp và xử lý số liệu

- Số liệu được tổng hợp và xử lý bằng phần mềm Excel.
- Phương pháp thống kê mô tả.

3.2.4 Phương pháp phân tích

- Từ số liệu thu thập được nhận xét, đánh giá tình hình.

- So sánh các kết quả đó.

3.2.5 Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu

- Bình quân lao động /hộ = Tổng số lao động của các hộ/ Tổng các hộ
- Tổng diện tích bình quân/hộ = Tổng diện tích của các hộ/ Tổng số hộ
- Năng suất : là sản lượng sản phẩm chính của một loại cây trồng thu hoạch được trên một đơn vị diện tích trồng trong một năm.

$$\text{Năng suất cây trồng} = \text{Sản lượng cây trồng} / \text{Diện tích cây trồng}$$

- Giá trị sản xuất nông nghiệp (GO): là bộ phận của giá trị sản xuất nói chung bao gồm toàn bộ giá trị của cải vật chất và dịch vụ trong lao động trong lĩnh vực nông nghiệp sáng tạo ra trong một thời kì nhất định, thường là một vụ hoặc một năm.

$$GO = Q \times P$$

Trong đó: Q là sản lượng/khối lượng

P là giá bán

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị sản xuất sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh, là cơ sở để tính các chỉ tiêu khác.

- Chi phí trung gian (IC): là toàn bộ chi phí vật chất và dịch vụ sử dụng trong quá trình sản xuất như: giống, phân bón, thuốc BVTV, thuê lao động

$$\text{- Tổng chi phí (TC) = Chi phí trung gian + Chi phí công lao động}$$

* Về giá cả sử dụng trong tính toán: Sử dụng giá trị bình quân trong thời gian nghiên cứu

PHẦN IV - KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Đặc điểm của hộ điều tra

4.1.1 Nhân khẩu và lao động của hộ điều tra

Bảng 4.1: Nhân khẩu và lao động của hộ điều tra

Nhóm hộ	Số hộ	Tỉ lệ (%)	Số khẩu (người)	BQ số khẩu/Hộ	LĐ chính (người)	BQLĐ/Hộ	Tỉ lệ phụ thuộc
Khá	70	70	318	4,54	213	3,04	1,49
Cận nghèo	6	6	32	5,33	20	3,33	1,60
Ngèo	24	24	123	5,12	67	2,73	1,83

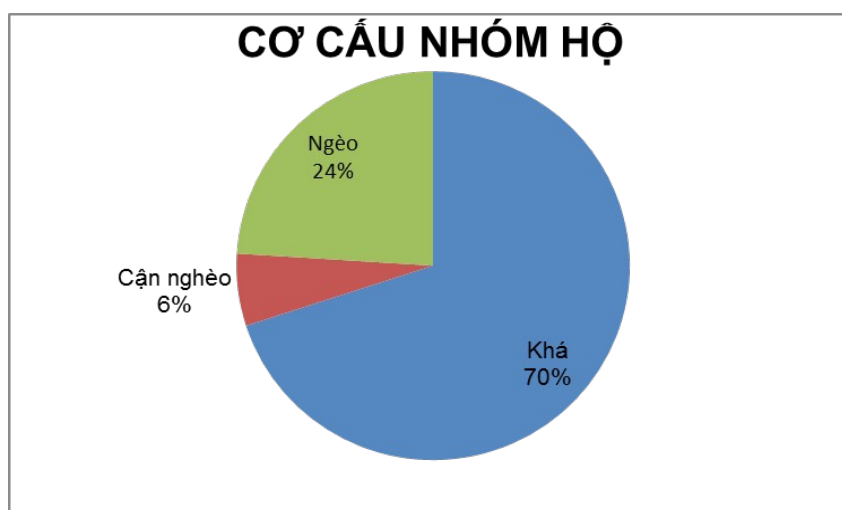
Tổng	100	100	473	14,99	300	9,10	4,92
-------------	-----	-----	-----	-------	-----	------	------

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng số liệu ta thấy:

Trong tổng số 100 hộ thì nhóm hộ khá chiếm 70%, hộ cận nghèo 6%, hộ nghèo 24%. Tuy nhiên số hộ nghèo và cận nghèo tương đối cao phản ánh mức thu nhập của người dân vẫn còn thấp.

Biểu đồ 4.1 Cơ cấu phân chia nhóm hộ



Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Tổng số nhân khẩu là 470 người, đánh giá số nhân khẩu bình quân trên hộ để thấy được số người trên một gia đình là cao hay thấp, đối với gia đình ít con thì có điều kiện phát triển kinh tế cũng như chi tiêu cho học tập sẽ thấp hơn các nhóm hộ còn lại, ở đây qua bảng số liệu ta thấy:

Hộ khá thì số khẩu trên một hộ là tương đối thấp 4,54 người như vậy trung bình mỗi nhà có từ 2 đến 3 con. Bên cạnh đó là số lao động chính tương đối cao với 3,04 lao động trên hộ, tỉ lệ phụ thuộc tương đối thấp 1,49 như vậy một nhà 5 người thì có 3 lao động và 2 người phụ thuộc chính vì vậy có điều kiện đảm bảo chất lượng cuộc sống và phát triển kinh tế.

Hộ cận nghèo chiếm tỉ lệ thấp trong điều tra 6% với 32 nhân khẩu, bình quân nhân khẩu trên hộ là 5,33 nhân khẩu/hộ, số lao động chính trên hộ là tương đối cao

3,33 lao động/hộ, tỉ lệ phụ thuộc là 1,6 như vậy cứ một hộ cận nghèo thì sẽ có 5 đến 6 người có từ 3 đến 4 lao động dẫn đến tỉ lệ phụ thuộc sẽ tương đối thấp một người ngoài nuôi bản thân họ chỉ phải nuôi thêm 0,6 đến 1 người nữa.

Hộ nghèo chiếm tỉ lệ tương đối cao 24% với 123 nhân khẩu, bình quân số khẩu trên hộ là 5,12 người với số lao động chính tương đối ít 67 người dẫn đến bình quân lao động chính trên hộ thấp 2,73 lao động/hộ, tỉ lệ phụ thuộc cao 1,83. Như vậy cứ 1 hộ nghèo có 5 đến 6 người với 2 đến 3 lao động chính bình quân cứ 1 người phải nuôi 1,83 người.

Qua điều tra về tình hình nhân khẩu và lao động của hộ điều tra theo đánh giá số người lao động là nhiều nhưng thu nhập mang lại từ nông nghiệp vẫn chưa cao bên cạnh lại phải nuôi con ăn học. Do đó trong lĩnh vực sản xuất lương thực thiếu các yếu tố đầu tư cơ bản dẫn đến năng suất, chất lượng chưa cao, thu nhập thấp.

4.1.2 Tình hình sử dụng đất đai của hộ điều tra

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp thì đất đai có vai trò rất quan trọng, nó tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất với tư cách vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động ảnh hưởng quyết định năng suất cây trồng.

Theo số liệu điều tra 100 hộ nông dân tại địa bàn nghiên cứu tình hình đất đai được thể hiện qua bảng sau:

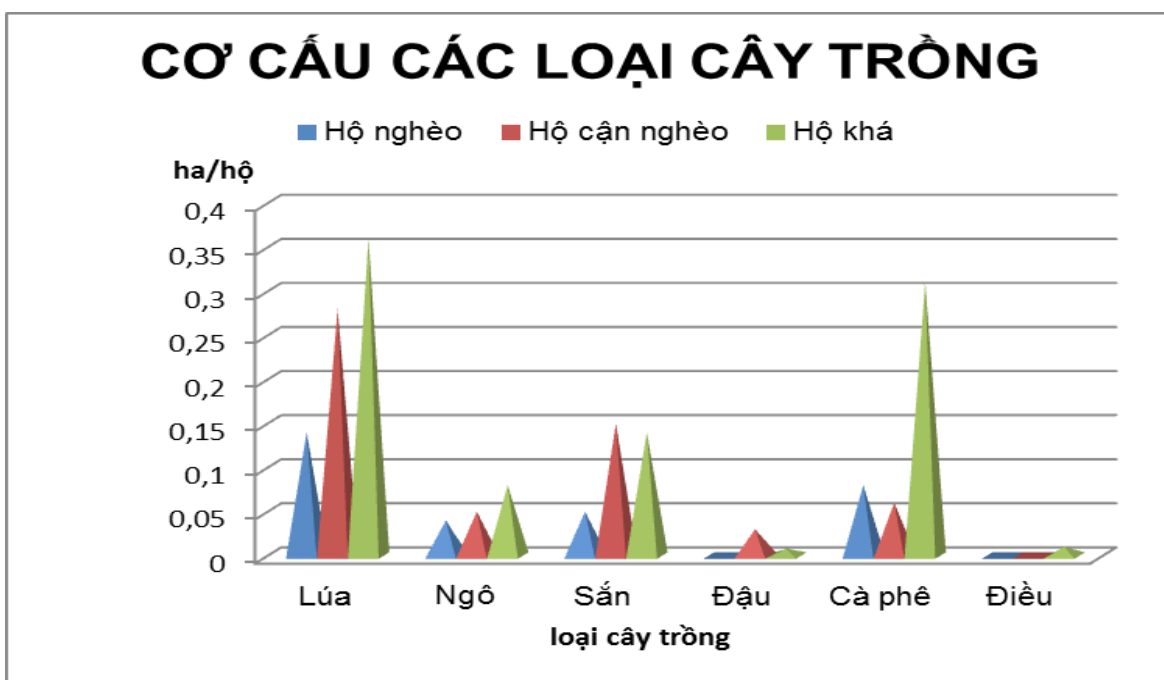
Bảng 4.2: Tình hình sử dụng đất đai hộ điều tra

Loại cây	Hộ nghèo		Hộ cận nghèo		Hộ khá	
	Bình quân/hộ (ha/hộ)	Cơ cấu (%)	Bình quân/hộ (ha/hộ)	Cơ cấu (%)	Bình quân/hộ (ha/hộ)	Cơ cấu (%)
Lúa	0,14	45,16	0,28	49,12	0,36	39,69
Ngô	0,04	12,9	0,05	8,77	0,08	8,82
Sắn	0,05	16,12	0,15	26,31	0,14	15,43
Đậu	0	0	0,03	5,26	0,008	0,88
Cà phê	0,08	25,82	0,06	10,53	0,31	34,14
Điều	0	0	0	0	0,01	1,03

Qua bảng ta thấy sự chênh lệch về bình quân đất ở các nông hộ thể hiện qua nhóm hộ khá có đất đai sản xuất nhiều hơn so với các hộ cận nghèo và hộ nghèo như là:

Diện tích lúa bình quân ở hộ khá là 0,36ha/hộ cao hơn so với hộ cận nghèo là 0,28ha/hộ và hộ nghèo 0,14ha/hộ. Tương tự lúa thì các loại cây trồng khác thì diện tích đất bình quân/hộ tăng dần từ hộ nghèo đến hộ khá và cho thấy hộ khá là những hộ có nhiều đất sản xuất có điều kiện phát triển kinh tế hơn so với các hộ nghèo có ít diện tích đất sản xuất .

Biểu đồ 4.2: Cơ cấu các loại cây trồng



Qua biểu đồ cũng cho thấy các hộ chủ yếu là phân bổ đất cho cây lương thực trong đó cây lúa chiếm diện tích nhiều nhất 45,16% hộ nghèo, 49,12% hộ cận nghèo và 39,69% hộ khá. Tiếp theo đó là diện tích Sắn đứng vị trí thứ 2

trong các loại cây lương thực với 16,12% hộ nghèo, 26,31% hộ cận nghèo, 15,43% hộ khá.

Đối với các loại cây công nghiệp, cây trồng lâu năm thì cà phê chiếm diện tích chủ yếu đối với hộ nghèo là 25,82%, hộ cận nghèo 10,53%, hộ khá 34,14%. Tiếp theo là cây điều

Tóm lại, qua bảng số liệu điều tra của các nông hộ về tình hình phân bổ đất sản xuất thì theo đánh giá đất đai ở đây chủ yếu là đất đá sỏi không thích hợp cho các loại cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su. Chính vì vậy, diện tích đất chủ yếu là dành cho các loại cây lương thực.

4.1.3 Tình hình trang bị phương tiện sản xuất của hộ điều tra

Trong quá trình sản xuất thì công cụ lao động không thể thiếu được, nó tác động đến quá trình sản xuất một cách gián tiếp và qua điều tra thì số công cụ lao động cũng thay đổi qua các năm và thể hiện ở bảng sau.

Bảng 4.3: Tình hình trang thiết bị phương tiện sản xuất

Phương tiện	Máy cày		Máy tưới		Máy gặt, đập	
	Số lượng (chiếc)	BQ/Hộ (chiếc/hộ)	Số lượng (chiếc)	BQ/Hộ (chiếc/hộ)	Số lượng (chiếc)	BQ/Hộ (chiếc/hộ)
Khá	24	0,34	6	0,085	9	0,13
Cận nghèo	2	0,30	1	0,160	0	0
Nghèo	2	0,08	2	0,080	0	0
Tổng	28	0,28	6	0,060	9	0,09

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng số liệu ta thấy các nhóm đều có xu hướng thay đổi về các phương tiện sản xuất có thể như máy cày, máy xay xát, máy tưới, máy bơm nước, . . .qua các năm là khác nhau. Về công cụ sản xuất thì giữa các nhóm hộ có sự khác nhau như đối với máy cày nhóm hộ khá có tỉ lệ bình quân trên hộ cao hơn so với 2 nhóm còn lại hộ khá là 0,34 chiếc/hộ, hộ cận nghèo 0,3 chiếc/hộ, hộ nghèo 0,08 chiếc/hộ, tương tự máy tưới và máy gặt bình quân/ hộ cao nhất là hộ khá 0, 13 chiếc/hộ

Điều này cũng cho thấy các nhóm hộ có điều kiện thì đầu tư về phương tiện sản xuất được tổ chức được tốt hơn so với các nhóm hộ không có điều kiện do đó góp phần ảnh hưởng đến kết quả sản xuất hay phần tăng thêm thu nhập từ việc cho thuê các công cụ sản xuất đó.

Bên cạnh đó phương tiện sản xuất cho ta thấy mức độ áp dụng KHKT vào sản xuất của từng nhóm hộ cũng khác nhau, những hộ khá là những hộ có điều kiện ứng dụng KHKT tốt hơn so với những hộ khác.

4.2 Thực trạng sản xuất cây lương thực

4.2.1 Cơ cấu diện tích cây lương thực

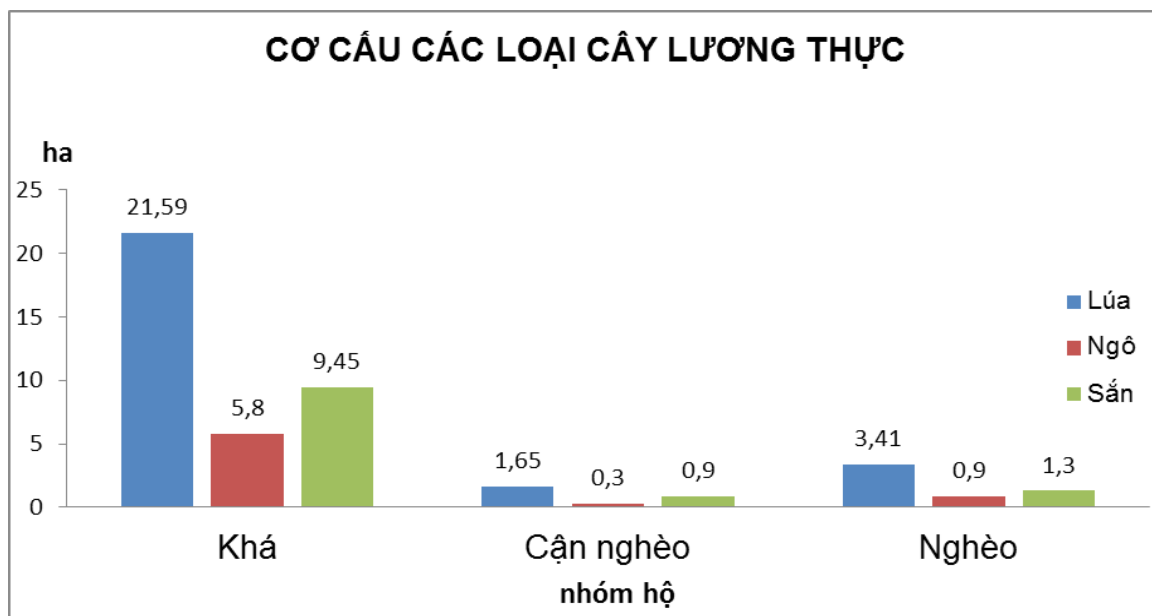
Bảng 4.4: Cơ cấu diện tích cây lương thực

Chỉ tiêu	Khá		Cận nghèo		Nghèo	
	DT (ha)	Tỉ lệ (%)	DT (ha)	Tỉ lệ (%)	DT (ha)	Tỉ lệ (%)
Cây trồng						
Lúa	21,59	58,6	1,65	57,9	3,41	60,8
Ngô	5,80	15,8	0,30	10,5	0,90	16,0
Sắn	9,45	25,6	0,90	31,6	1,30	23,2
Tổng	36,84	100	2,85	100	5,61	100

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng cơ cấu diện tích cây lương thực của các nhóm hộ không đồng đều, chủ yếu đất được dùng trồng lúa là nhiều nhất, đất trồng sắn và ngô chỉ chiếm một lượng nhỏ.

Biểu đồ 4.3: Cơ cấu các loại cây lương thực



Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua biểu đồ 1.3 ta có thể đánh giá cơ cấu các loại cây lương thực ở từng nhóm hộ như sau:

Nhóm hộ khá: Sử dụng đất chủ yếu để trồng lúa 21,59ha chiếm 58,6% trong tổng diện tích trồng cây lương thực, đất trồng ngô ít nhất là 5,8ha chiếm 15,8%, còn đất trồng sắn là 9,46ha chiếm 25,6%.

Nhóm hộ cận nghèo: Tổng diện tích đất sản xuất lương thực là 2,86ha, trong đó đất trồng lúa là 1,56ha chiếm 57,9% trong tổng diện tích đất sản xuất lương thực của hộ nghèo, đất trồng sắn là 0,9ha chiếm 31,6%, đất trồng ngô là 0,3ha chiếm 10,5%.

Nhóm hộ nghèo: Có tổng diện tích đất lương thực là 5,61ha, trong đó đất trồng lúa chiếm diện tích nhiều nhất với 3,41ha chiếm 60,8%, sắn là 1,3 ha chiếm 23,2%, ngô là 0,9 ha chiếm 16%.

Vậy, qua bảng và biểu đồ về cơ cấu các loại cây lương thực thì cây lúa được trồng nhiều nhất ở hầu hết các nhóm hộ, tiếp theo là diện tích sắn chủ yếu tập trung ở các đồi núi khô cằn và nghèo dinh dưỡng, diện tích ngô ít nhất và phân bố tập trung ở các vùng ven sông Krông Ana và vùng đồi thấp.

4.2.2 Năng suất cây lương thực của các hộ điều tra

Để đánh giá hiệu quả sản xuất của các nhóm hộ thì năng suất cây trồng chính là hiệu quả đạt được trên một đơn vị diện tích. Năng suất càng cao thì thể hiện canh

tác hợp lý, khả năng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của người dân,... Để biết được tình hình sử dụng đất đai và năng suất cây lương thực của người dân ở đây ta theo dõi bảng sau:

Bảng 4.5: Tình hình năng suất lương thực

Cây trồng	Sản lượng (tấn)	Năng suất BQ(tấn/ha)		
		Khá	Cận nghèo	Nghèo
Lúa	302,659	9,6	8,6	5,8
Ngô	83,080	11,4	9,5	8,9
Sắn (khô)	177,855	15,3	16,6	14,1

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua số liệu điều tra thu thập được ta thấy cơ cấu sản xuất lương thực của người dân là ít trồng các loại cây lương thực khác mà chủ yếu là trồng 3 loại cây lúa, ngô, sắn là chính. Năng suất lúa ở hộ khá là rất cao 9,6 tấn/ha cao hơn nhiều so với nhiều năm trước và cao hơn mặt bằng chung toàn huyện. Năng suất lúa ở hộ cận nghèo đạt tương đối cao 8,6 tấn/ha, hộ nghèo năng suất lúa tương đối thấp 5,8 tấn/ha.

Năng suất ngô hộ khá đạt tương đối cao 11,4 tấn/ ha, hộ cận nghèo đạt 9,5 tấn/ha, hộ nghèo đạt 8,9 tấn/ha. Nhờ áp dụng các biện pháp canh tác mới trong quá trình làm cỏ bón phân cũng như sử dụng giống bắp lai mới năng suất cao như NK67, 30Y80, 888, dẫn đến sản lượng tăng hơn nhiều so với các năm trước. Vì đa

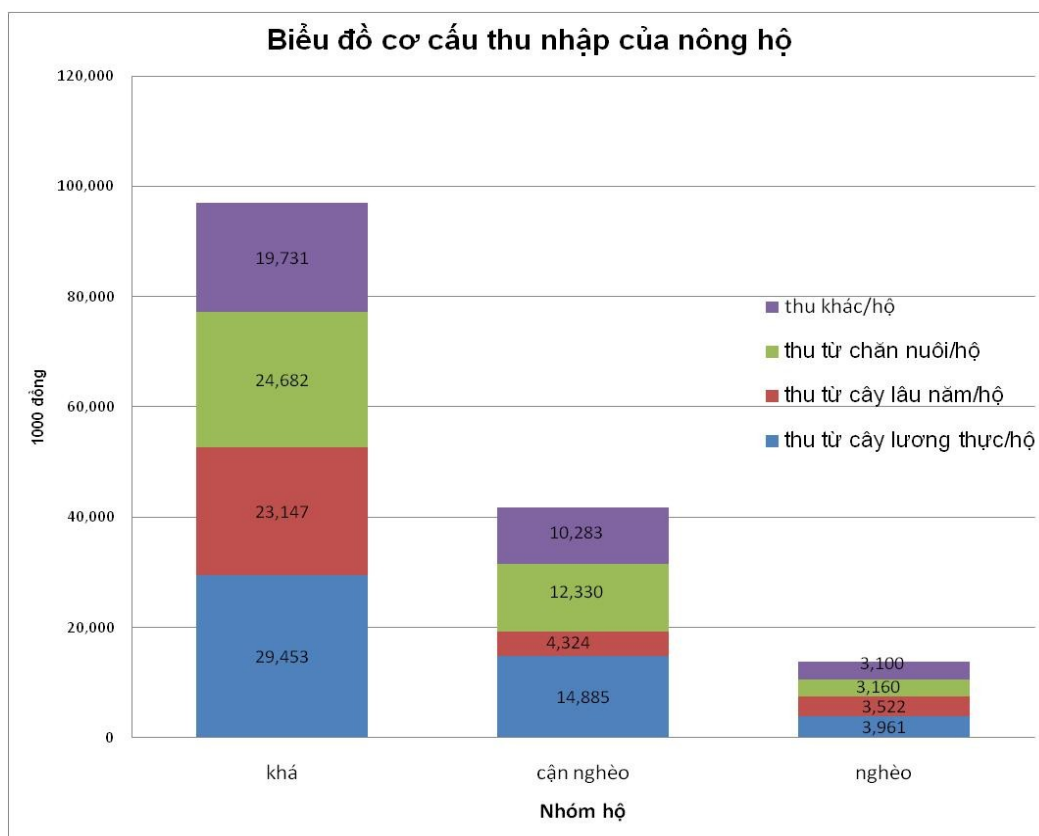
số đất trồng bắp nằm ở vùng trũng thấp nên thường chỉ trồng được 1 vụ/ năm bắt đầu từ cuối tháng 4 đến tháng 8 hàng năm.

Năng suất sản ở đây tương đối cao chủ yếu là sản cao sản với năng suất 15,3 tấn/ ha của hộ khá , 16,6 tấn/ha hộ cận nghèo và 14,1 tấn/ha hộ nghèo. Đối với cây sản thì không phải đầu tư chi phí nhiều chịu được khô cần đòi dốc nên ngày nay diện tích sản không ngừng gia tăng. Bên cạnh hiện nay tinh bột sản được sử dụng làm cồn làm cho cầu về sản tăng cao trong những năm gần đây. Huyện cũng đã có nhà máy chế biến tinh bột sản tại xã Hòa Thành góp phần đáng kể vào việc tiêu thụ sản cho người dân.

Tóm lại, với địa hình đất đai chủ yếu là dành cho sản xuất cây lương thực chính vì vậy đời sống người dân phụ thuộc chủ yếu vào thu nhập từ sản xuất lương thực. Huyện thường xuyên bị lũ lụt, sâu bệnh gây ảnh hưởng lớn đến năng suất người dân.

4.2.3 Cơ cấu các loại nguồn thu của nông hộ

Biểu đồ 4.4: Biểu đồ cơ cấu thu nhập của nông hộ



Qua cơ cấu thu nhập của nông hộ xét theo tổng thu trên hộ từ các nguồn khác nhau cho ta thấy nhóm hộ khá có thu nhập bình quân trên hộ là cao nhất. Trung bình một hộ khá thu nhập gần 100 triệu đồng mỗi năm, nhóm hộ cận nghèo thu nhập/hộ thấp hơn với gần 42 triệu đồng trên năm, nhóm hộ nghèo có thu nhập thấp nhất với gần 14 triệu đồng trên năm. Chính vì thu nhập trên hộ của hộ nghèo thấp dẫn đến thu nhập bình quân trên người thấp làm cho chất lượng cuộc sống không đảm bảo.

Xét theo cơ cấu các loại cây trồng ở huyện thì chúng ta cũng thấy được sản xuất lương thực chính là nguồn thu nhập chính của người dân ở đây tiếp theo sau là thu từ chăn nuôi, cây lâu năm và thu khác.

Xét theo cơ cấu cây trồng ở từng nhóm hộ thì nhóm hộ khá thu nhập từ lương thực chiếm 30%, thu từ chăn nuôi (trâu, bò, heo,...) chiếm 26%, thu từ cây lâu năm (cà phê, điều,...) chiếm 24%, thu khác (thu từ hỗ trợ, kinh doanh,...) chiếm 20%. Nhóm hộ cận nghèo thu nhập từ lương thực chiếm 36%, thu từ chăn nuôi (trâu, bò, heo,...) chiếm 29%, thu từ cây lâu năm (cà phê, điều,...) chiếm 10%, thu khác (thu từ hỗ trợ, làm thuê, kinh doanh,...) chiếm 25%. Nhóm hộ cận nghèo thu nhập từ lương thực chiếm 29%, thu từ chăn nuôi (trâu, bò, heo,...) chiếm 23%, thu từ cây lâu năm (cây Điều) chiếm 26%, thu khác (thu từ hỗ trợ, làm thuê,...) chiếm 22%.

Tóm lại, qua biểu đồ trên ta thấy được nguồn thu chính của người dân trên địa bàn huyện chủ yếu là từ cây lương thực. Nhưng thu nhập của người dân chưa cao chính vì vậy cần đa dạng hóa cây trồng vật nuôi tận dụng phụ phẩm từ sản xuất lương thực như rơm rạ để làm nấm hay chăn nuôi gia súc tăng thêm thu nhập.

4.2.4 Tình hình thu- chi cho trồng cây lương thực

4.2.4.1 Tình hình thu từ trồng cây lương thực

Như ta đã biết, thu nhập chính của người dân là từ cây lương thực. Để biết được tình hình thu nhập từ các loại cây lương thực của các hộ ta xem bảng sau:

Bảng 4.6: Tình hình thu từ trồng cây lương thực

DVT: 1000 đồng

Nhóm hộ	Lúa	Ngô	Sắn	Tổng thu/hộ
Khá	1.108.057	130.110	823.493	104.604
Cận nghèo	65.980	13.860	9.475	36.353
Nghèo	51.530	23.600	19.940	21.411

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng số liệu ta thấy :

Nguồn thu nhập chính của các hộ trồng cây lương thực của nhóm hộ khá chủ yếu là cây lúa chiếm 53,74 % tổng thu nhập từ cây lương thực, thu nhập từ ngô và sắn thấp hơn chiếm 46,26% trong tổng thu nhập của hộ khá.

Hộ cận nghèo và hộ nghèo thu nhập cũng chủ yếu từ lúa, tiếp theo là từ ngô mặc dù diện tích không nhiều như sắn nhưng thu nhập từ ngô tương đối cao.

Xét thu nhập của các nhóm hộ thì nhóm hộ khá có thu nhập trên hộ cao nhất 104.604.000 đồng , nhóm hộ cận nghèo có tổng thu nhập thấp hơn hộ nghèo nhưng có bình quân thu nhập trên hộ hơn gấp đôi hộ nghèo.

Vậy, qua bảng thu nhập trên ta cũng thấy được mặc dù năng suất cao nhưng thu nhập mà cây lương thực mang lại vẫn chưa cao. Nguyên nhân là do người dân thường bán nông sản thô chỉ mới qua phơi sấy nên giá bán chưa cao, thường xuyên xảy ra lũ lụt, thiếu nước tưới làm cho sản lượng không ổn định dẫn đến giá cả lên xuống thất thường.

4.2.4.2 Tình hình chi cho trồng cây lương thực

Từ bảng số liệu cho thấy, tổng chi từ cây lúa là lớn nhất và tổng chi cho nó cũng lớn nhất bao gồm có chi cho giống, cày bừa làm đất, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, . . . Chi cho lúa ở hộ khá là 366.722.000 đồng , hộ cận nghèo 32.611.000 đồng, hộ nghèo 47.734.000 đồng.

Bảng 4.7: Tình hình chi cho trồng cây lương thực

DVT: 1000 đồng

Nhóm hộ	Lúa	Ngô	Sắn	Tổng chi/hộ
---------	-----	-----	-----	-------------

Khá	366.722	28.630	3.090	69.780
Cận nghèo	32.611	8.100	0	23.158
Nghèo	47.734	1.861	1.810	20.662

Nguồn : Tổng hợp từ số liệu điều tra

Đối với cây ngô do diện tích ít nên đầu tư chi phí ít chủ yếu là chi giống, phân bón, ... còn đối với cây sắn là loại cây chi phí thấp nhất trong các loại cây lương thực chủ yếu là chi cho công lao động thu hoạch là chủ yếu.

Ở các nhóm hộ khác nhau thì mức chi bình quân cũng khác nhau đối với nhóm hộ khá thì có điều kiện đầu tư hơn nên thường chi nhiều hơn so với hộ cận nghèo và hộ nghèo chính vì vậy năng suất các loại cây ở hộ khá thường cao hơn 2 nhóm hộ còn lại. Còn hộ cận nghèo và hộ nghèo không có điều kiện đầu tư sản xuất nên năng suất thấp dẫn đến thu nhập thấp. Vì vậy muốn nâng cao thu nhập cho người dân nghèo và cận nghèo cần tạo điều kiện về vốn cũng như vật tư nông nghiệp để họ tăng năng suất cây trồng. Đồng thời cung cấp cho người dân được biết rõ hơn về thông tin giá cả thị trường thông qua đài truyền thanh truyền hình của huyện .

4.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến sản xuất cây lương thực

4.3.1 Yếu tố khách quan

Thời tiết biến động thất thường như lũ lụt hằng năm gây ảnh hưởng đến sản xuất lương thực. Bên cạnh đó ảnh hưởng đến sản xuất lương thực còn ảnh hưởng đến quá trình thu hoạch, phơi sấy của người dân.

Sâu bệnh hại gây ảnh hưởng đến sự phát triển và năng suất của cây trồng như rầy nâu hại lúa, sâu đục quả, các loại bệnh vàng lùn xoắn lá, ...

Giá bán các loại nông sản chưa cao, người dân thiếu thông tin về giá cả đặc biệt là ở vùng sâu vùng xa vùng dân tộc thiểu số.

4.3.2 Yếu tố chủ quan

Phương thức canh tác lạc hậu chưa đem lại hiệu quả cao như việc sử dụng thuốc trừ sâu, trừ cỏ, bón phân không theo quy định gây ảnh hưởng đến đất. Diện tích sản tăng cao trong những năm gần đây là điều đáng báo động vì, sản là giống cây lương thực chịu được khô hạn nhưng đây cũng là loại cây trồng lấy chất dinh dưỡng trong đất nhiều nhất.

Trong sản xuất chưa sử dụng nhiều máy móc thiết bị hiện đại vào sản xuất mà vẫn sử dụng máy móc công cụ lạc hậu do đó hiệu quả sản xuất chưa cao.

Ít tham gia các lớp tập huấn, phổ biến kỹ thuật do các ban ngành tổ chức do vậy không mở mang, trao dồi kiến thức sản xuất mới hơn và có hiệu quả hơn.

4.4 Một số giải pháp và định hướng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất

Qua số liệu điều tra và phân tích tình hình sản xuất cây lương thực trên địa bàn huyện Krông Bông, tôi có một số đề xuất và giải pháp đóng góp nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất, tận dụng tối đa các yếu tố đầu vào để tối đa hóa phần lợi nhuận thu được.

4.4.1 Giải pháp

4.4.1.1 Giải pháp về vốn

Qua quá trình tìm hiểu và số liệu điều tra tại huyện Krông Bông thì người dân cho biết họ đã được ngân hàng chính sách nhà nước cũng như ngân hàng nông nghiệp tạo điều kiện cho vay vốn để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lương thực nói riêng. Nhưng thực tế là số lượng người vay vốn chính sách nhà nước rất ít chủ yếu là hộ nghèo hoặc hộ nằm trong diện chính sách, lượng vốn mỗi hộ vay còn hạn chế không đủ để đầu tư phải vay các nguồn khác từ ngân hàng nông nghiệp và tư nhân ngoài. Vay ngân hàng nông nghiệp người dân phải thế chấp bằng tài sản nên họ không vay được nhiều như các hộ khá, cuối cùng họ thường phải đi vay vốn tư nhân bên ngoài với lãi suất rất cao với hình thức tiền mặt hoặc lấy đầu tư giống, phân bón,... vì vậy chính quyền cần có giải pháp đầu tư nhiều hơn cho người dân đặc biệt là các hộ sản xuất nhưng thiếu vốn.

4.4.1.2 Giải pháp kỹ thuật canh tác

Như chúng ta đã tìm hiểu kỹ thuật canh tác của một số hộ dân vẫn còn lạc hậu. Tuy đã cơ giới hóa nhiều nhưng phần lớn vẫn sử dụng phương tiện sản xuất truyền thống. Việc áp dụng KHKT vào sản xuất còn hạn chế chính vì vậy cần có các giải pháp sau :

Khuyến khích người dân gieo trồng các loại giống mới, giống lai có năng suất cao và chất lượng tốt vào sản xuất

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ đối với sản xuất lúa, gieo cấy sớm nhằm tranh thủ nguồn nước từ các kênh mương thủy lợi

Áp dụng biện pháp thâm canh tối ưu về giống, phân bón, ... xử lý sau thu hoạch và các biện pháp kỹ thuật khác để đạt hiệu quả cao và bền vững

Chăm sóc cây trồng bằng cách bón phân hợp lý, ... sử dụng các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo đất.

4.4.1.3 Giải pháp từ chính quyền địa phương

Để khắc phục tình hình khí hậu thất thường chính quyền cần có biện pháp chỉ đạo gieo sạ sớm để tránh lũ xảy ra sớm vào tháng 9

Xây dựng cơ sở hạ tầng đặc biệt là hoàn thiện hệ thống kênh mương cung cấp đủ nước tưới cho lúa

Cung cấp thông tin giá cả, thực hiện mua bán đầu tư sản xuất qua hợp đồng giữa doanh nghiệp thu mua với người dân

Mở rộng và tăng cường các biện pháp khuyến nông nhằm truyền đạt những thông tin cần thiết đến người dân, hướng dẫn cho họ về kỹ thuật canh tác có hiệu quả và tiết kiệm chi phí đầu tư, giới thiệu giống mới năng suất cao, cách phòng trừ sâu bệnh để họ sản xuất tốt hơn

4.4.2 Định hướng

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng hợp lý hơn so với điều kiện từng vùng đó là cần định hướng những vùng với những loại cây trồng có giá trị cao để sản xuất, chuyển đổi những giống mới có năng suất cao đáp ứng nhu cầu thị trường.

Kết hợp giữa trồng cây lương thực và phát triển chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò thịt, ... Vừa tận dụng được nguồn rơm rạ, lá bắp khô từ trồng cây lương thực vừa phát triển được ngành chăn nuôi trong khi giá cả của những loại gia súc này tăng cao và ổn định trong nhiều năm gần đây.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, sự điều hành của chính quyền cùng với sự nỗ lực của người dân, phát huy sức mạnh tổng hợp, đoàn kết, khắc phục những khó khăn thử thách trên tất cả các lĩnh vực như : cần thực hiện theo kế hoạch sản xuất của địa phương, lập ra các tổ chức và đẩy mạnh người dân tham vào các tổ chức như hội nông dân.

Trong quá trình quy hoạch xây dựng nông thôn mới cần làm cho người dân hiểu và tham gia tích cực hơn vào quá trình xây dựng nông thôn mới, từng bước công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

PHẦN V - KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Sau thời gian nghiên cứu tìm hiểu thực trạng sản xuất lương thực trên địa bàn huyện Krông Bông tôi nhận thấy rằng:

Sản xuất lương thực là ngành đem lại thu nhập chính cho người dân ở đây. Quá trình sản xuất lương thực có những thuận lợi, với thiên nhiên ưu đãi như đất đai rộng lớn, phù hợp với sản xuất cây lương thực như lúa, ngô,.. cùng với kinh nghiệm sản xuất lâu đời của người dân giúp cho quá trình sản xuất lương thực của người dân ngày một nâng cao, thể hiện qua năng suất ngày càng tăng cao như năng suất lúa là 8 tấn/ha, ngô là 9,94 tấn/ha và sắn là 15,3 tấn/ha. Vì vậy thu nhập của người dân ngày càng được nâng cao hơn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân cả về mặt vật chất cũng như tinh thần cho người dân.

Quá trình sản xuất lương thực của người dân cũng đã áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, làm tăng năng suất lao động, giảm thời gian, chi phí sản xuất. Hiện nay bà con nông dân đã sử dụng những máy móc hiện đại vào sản xuất như máy gặt đập liên hoàn, gặt và tuốt lúa ngay tại đồng giúp tiết kiệm thời gian và chi phí hơn so với máy tuốt lúa. Hay áp dụng những giống lúa, ngô có năng suất cao, kháng sâu bệnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương hơn như là IR64, giống lúa vàng thơm, NK67, 888,...

Tuy nhiên quá trình sản xuất lương thực của bà con nông dân vẫn còn tồn tại những khó khăn gây ảnh hưởng ít nhiều và không tốt đến sản xuất lương thực như làm giảm chất lượng sản phẩm, giảm năng suất,... Vì sản xuất lương thực tiến hành ngoài trời nên chịu ảnh hưởng rất lớn của các yếu tố tự nhiên như hạn hán ở một số vùng xa nguồn nước dẫn đến hiện tượng không có nước tưới cho cây trồng làm tổng

sản lượng của Huyện thất thường. Hay tại một số vùng trũng ngập nước vào mùa mưa gây nên sự ngập úng cho cây trồng. Bên cạnh đó sự bất ổn định của thị trường như giá cả lên xuống thất thường như hiện tượng được mùa thì mất giá làm cho người sản xuất không yên tâm đầu tư sản xuất mà một số hộ nông dân lại có vốn sản xuất có hạn, từ đó làm giảm hiệu quả trong sản xuất.

Nhìn chung khi so sánh với mức thu nhập của các huyện khác trên địa bàn tỉnh thì mức thu nhập của người dân trên địa bàn huyện còn hơi thấp, sự chênh lệch giàu nghèo giữa các nhóm hộ còn tương đối cao. Mặt khác trên địa bàn có thành phần dân tộc tương đối đa dạng như dân tộc kinh, ê đê, Mường, H'mông,... với tập quán sinh hoạt, canh tác khác nhau đôi khi còn lạc hậu và trình độ dân trí thấp đã làm cho quá trình sản xuất kém hiệu quả, từ đó làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo trên địa bàn huyện.

Chính quyền địa phương đã có những chính sách giúp cải thiện, nâng cao đời sống cho người dân trên địa bàn huyện, nhất là các chính sách ưu tiên cho những nhóm hộ khó khăn, hộ chính sách trên địa bàn như chính sách về đất đai cho người dân 134, 135,... đã góp phần cải thiện đời sống cho người dân. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng thoát nghèo lại hoàn nghèo của một số nhóm hộ, như hiện nay tỷ lệ hộ nghèo qua điều tra thực tế cho thấy tỷ lệ này ở mức 24% vì vậy trong thời gian tới cần có biện pháp khắc phục.

5.2 Kiến nghị

Cần phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn gắn kết với quá trình xây dựng nông thôn mới từng bước khắc phục các yếu tố tác động từ thiên nhiên thông qua việc xây dựng hệ thống thủy lợi, giao thông nội đồng, tăng cường hệ thống thông tin truyền thông, phổ biến kiến thức cho người dân để họ canh tác có hiệu quả hơn.

Chính quyền địa phương cần có những chính sách khuyến khích sản xuất cho người dân như tạo cơ hội cho người dân được tiếp cận với nguồn vốn sản xuất hay hỗ trợ đầu ra cho người dân. Cán bộ khuyến nông cần được nâng cao hơn về trình độ cùng với đội ngũ đông đảo để hỗ trợ cho quá trình sản xuất của người dân được tốt hơn và rộng rãi hơn. Tăng cường thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học để tạo

ra ngày càng nhiều giống mới có năng suất cao phẩm chất tốt. Chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất.

Mở các lớp phổ cập giáo dục để người dân nâng cao tri thức. Bên cạnh đó thường xuyên mở các lớp tập huấn kỹ thuật cho người dân được tham gia học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm sản xuất với nhau, từ đó nâng cao hiệu quả trong sản xuất hơn.

Thực hiện đa dạng hóa cây trồng vật nuôi, tận dụng được rom rạ, phế phẩm từ quá trình sản xuất cây lương thực như làm nấm, ủ phân vi sinh, ... Từ đó đa dạng hóa nguồn thu cho người dân.

Đối với các hộ nghèo, chính quyền các cấp địa phương cần có chính sách hỗ trợ cho người dân giúp họ thoát nghèo và không tái nghèo, giúp họ nâng cao cuộc sống, giảm bớt gánh nặng cho xã hội như thông qua việc hỗ trợ, đầu tư vốn lãi suất thấp, đất sản xuất, trâu, bò, giống cây trồng,... để họ phát triển trồng trọt, chăn nuôi thay vì hỗ trợ tiền mặt dễ dẫn đến sử dụng sai mục đích.

Người dân trên địa bàn cần phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các hộ, tích cực trao đổi, học hỏi các kinh nghiệm tốt và những kỹ thuật sản xuất mới trong sản xuất, giúp đỡ hộ trợ về vốn, phương tiện sản xuất.

Người dân cần tích cực tham gia các chương trình khuyến nông do xã và các đơn vị tổ chức. Thường xuyên theo dõi các chương trình tin tức trên các phương tiện thông tin đại chúng để học hỏi các kỹ thuật sản xuất mới nâng cao năng suất cho vườn cây của mình, đồng thời theo dõi để biết được các biến động của thời tiết, khí hậu để có thể chủ động phòng tránh giảm bớt thiệt hại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TS. Tuyết Hoa Niê KDãm (2004), << Bài giảng kinh tế phát triển nông thôn >>, Trường Đại học Tây Nguyên, Việt Nam.

Ths. Lê Đức Niêm (2010), << Bài giảng phương pháp nghiên cứu khoa học >>, Trường Đại Học Tây Nguyên, Việt Nam.

Một số trang web.

1) www.dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn

<http://dictionary.bachkhoatoanthu.gov.vn/default.aspx?param=141FaWQ9MzQzMDEmZ3JvdXBpZD04JmtpbmQ9JmtleXdvcmlQ9&page=3>

2) <http://vi.wikipedia.org>

http://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A2y_l%C6%B0%C6%A1ng_th%E1%BB%B1c

3) www.baomoi.com (03/02/2011)

<http://www.baomoi.com/Con-khat-luong-thuc/45/5797716.epi>

4) <http://thuongmai.vn> (29/9/2011)

<http://thuongmai.vn/luong-thuc-viet-nam/35065-hiep-hoi-luong-thuc-viet-nam-tong-ket-nam-2010-va-de-ra-phuong-huong-nam-2011.html>

5) <http://laodong.com.vn> (9/11/2010)

<http://laodong.com.vn/Tin-Tuc/Dat-nong-nghiep-bi-thu-hep-Moi-lo-ve-an-ninh-luong-thuc/19861>

Báo cáo thực tập các khóa trước.

PHỤ LỤC
BẢNG HỎI PHỎNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

Số phiếu Ngày phỏng vấn.....

Người phỏng vấn..... Tổ (buôn).....

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ GIA ĐÌNH

1. Họ và tên chủ hộ:..... Năm sinh

2. Dân tộc Tôn giáo Nghề nghiệp Giới tính.....

3. Tình trạng mức sống gia đình

a) Giàu b) Cận nghèo c) Nghèo

4. Tình trạng nhà : Diện tích (m²)

1. Tốt 2. Cận nghèo 3. Nghèo

5. Gia đình có sử dụng nhà vệ sinh không: Có Không

6. Gia đình sử dụng nguồn nước nào cho sinh hoạt

1. Giếng khoan, đào 2. Hệ tự chảy 3. Bể nước mưa 4. Nước suối, hồ ao

7. Có bao nhiêu thành viên trong gia đình bạn:

Họ và tên	Giới tính	Quan hệ với chủ hộ	Năm sinh	Trình độ học vấn	Còn đi học	Nghề nghiệp
1						
2						
3						
4						

...						
Tổng số						

II. TÌNH HÌNH NÔNG TRẠI

1. Thông tin đất đai, loại cây trồng

Loại ruộng đất	Tổng số (m ²)	Được cấp sử dụng (m ²)	Nhận khoán đầu thầu (m ²)	Đất tự khai phá	Đất thuê mướn, mua	Ghi chú
Tổng diện tích						
1. Đất nông nghiệp						
1.1 Đất trồng cây lương thực						
Lúa						
Sắn						
Ngô						
Cây LT khác						
1.2 Đất trồng cây cn lâu năm						
Cà phê						
Điều						
Mía						
1.3 Đồng cỏ chăn thả						
1.4 Diện tích mặt nước						
2. Đất lâm nghiệp						
3. Đất ở						
-Trong đó đất vườn						
4. Đất chưa sử dụng						

Nhận xét:

.....

.....

.....

2. Tình hình chăn nuôi

Hạng mục	Số lượng (con)	Giá trị(tr.đ) 2011
1. Trâu		
2. Bò		
3. Heo		
4. Gia cầm		
5. Cá		
6. Khác		

Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

3. Tình hình trang bị phương tiện sản xuất

stt	Hạng mục	Số lượng (chiếc)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Máy cày đủ bộ			
2	Máy xay xát			
3	Cày			
4	Bừa			
5	Máy tuốt lúa			
6	Máy gặt đập liên hoàn			
7	Bình phun thuốc			
8	Khác			

Ghi chú : nguồn gốc phương tiện đó là mua mới hay mua lại .

4. Tình hình phương tiện sinh hoạt

stt	Hạng mục	Số lượng (chiếc)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Xe máy			
2	Xe đạp			
3	Ti vi			
4	Catsette			

5	Đầu video			
6	Tủ lạnh			
7	Khác			

Nhận xét:

.....

.....

.....

III. TÌNH HÌNH THU - CHI

1, Tình hình thu nhập và khoản thu

a) Thu từ trồng trọt

stt	Hạng mục	Sản lượng (tấn)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Lúa			
2	Ngô			
3	Sắn			
4	Cà phê			
5	Đậu các loại			
6	Tiêu			
7	Điều			
8	Khác			
9	Tổng số			

Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

b) Thu từ chăn nuôi

stt	Hạng mục	Số lượng (con)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Trâu			
2	Bò			
3	Heo			
4	Gia cầm			
5	Cá			
6	Khác			
7	Tổng số			

Nhận xét:

.....

c) Thu từ nguồn khác

stt	Hạng mục	Số tháng nhận	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Lương nhà nước			
2	Buôn bán			
3	Làm thuê			
4	Quà tặng			
5	Hỗ trợ nhà nước			
6	Khác			
7	Tổng số			

Nhận xét:

.....

2. Tình hình chi và khoản chi

a) Chi đầu tư trồng trọt

stt	Hạng mục	Sản lượng (tấn)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Lúa			

2	Ngô			
3	Sắn			
4	Cà phê			
5	Đậu các loại			
6	Tiêu			
7	Điều			
8	Khác			
9	Tổng số			

Nhận xét thuận lợi và khó khăn trong quá trình trồng trọt:

.....

.....

.....

.....

b) Chi đầu tư cho chăn nuôi

stt	Hạng mục	Số lượng (con)	Trị giá(tr.đ) 2011	Ghi chú
1	Trâu			
2	Bò			
3	Heo			
4	Gia cầm			
5	Cá			
6	Khác			
7	Tổng số			

Nhận xét thuận lợi và khó khăn trong quá trình chăn nuôi:

.....

.....

.....

.....